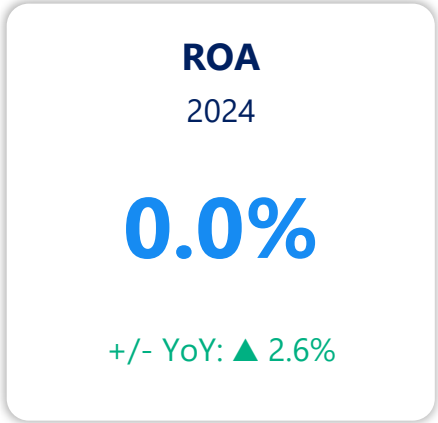
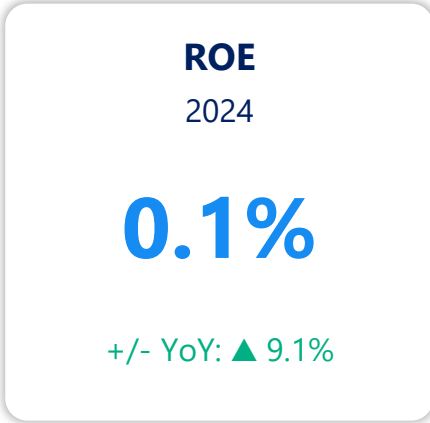
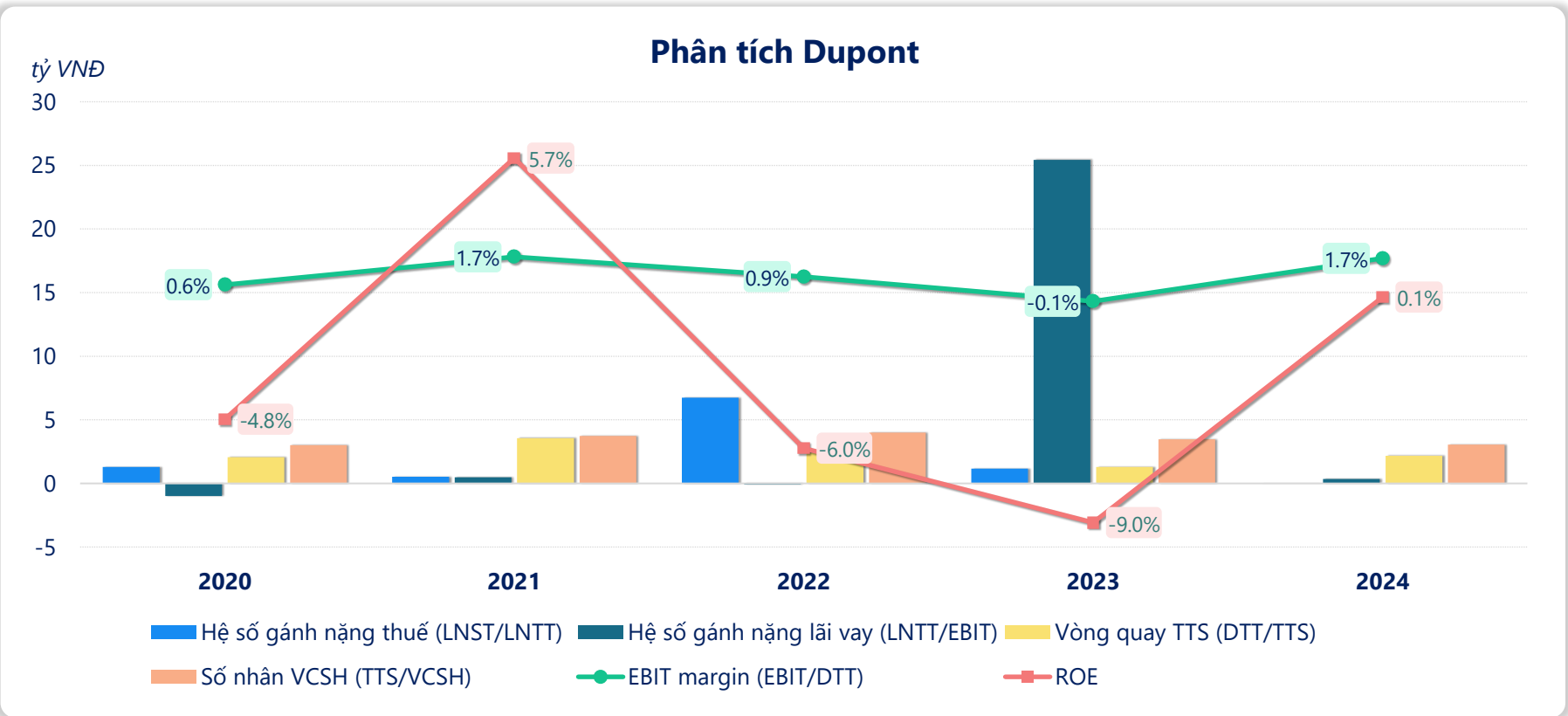
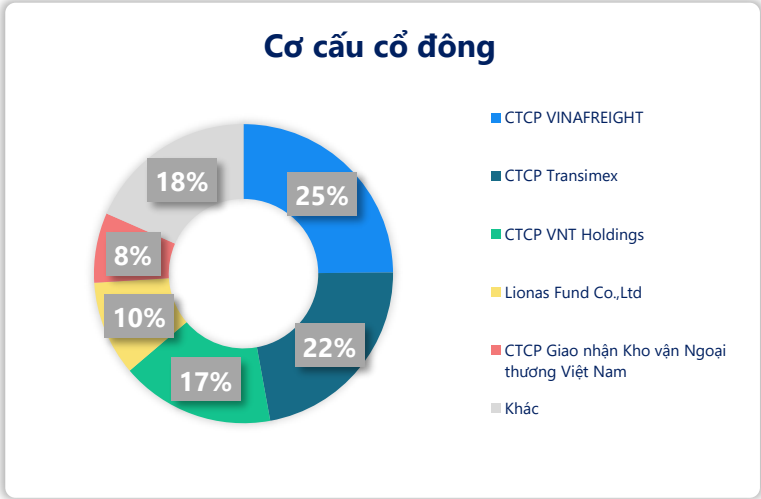


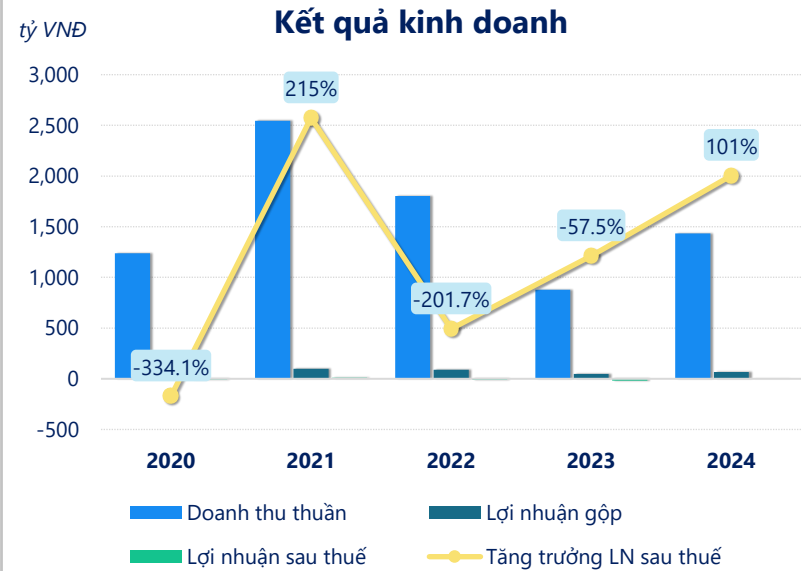
CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (HNX: VNT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		27,900 - 55,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		464
Số lượng CPLH (CP)		16,644,097
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,215
Sở hữu nước ngoài		10.5%
Beta		(0.48)
EPS		14
P/E		1963.7

	YTD	1T	3T	6T
VNT		-18.9%	-33.6%	-41.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

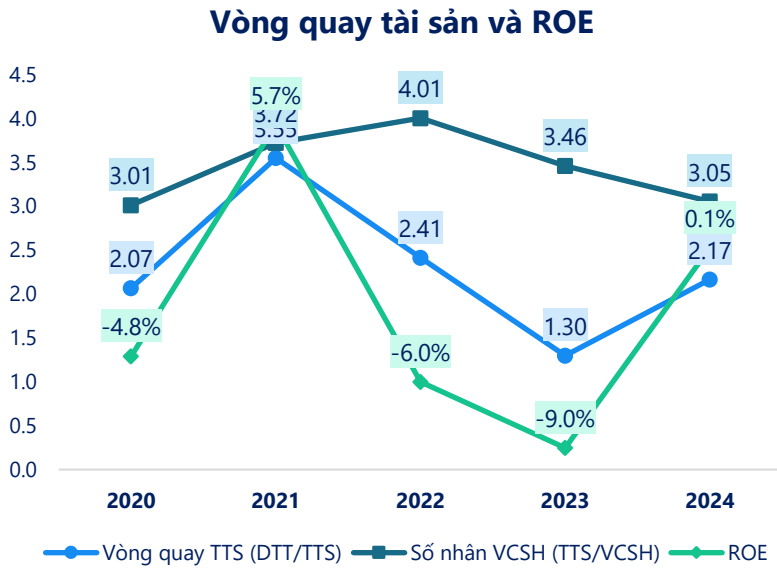




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.67%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

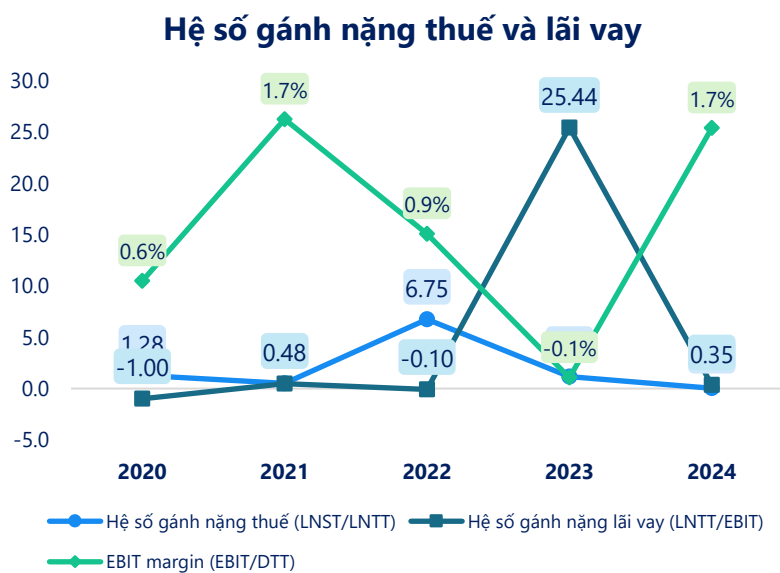
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.03**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.35**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VNT** ghi nhận doanh thu thuần **1,433** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 63.0%** và **tăng 101%** so với năm trước.

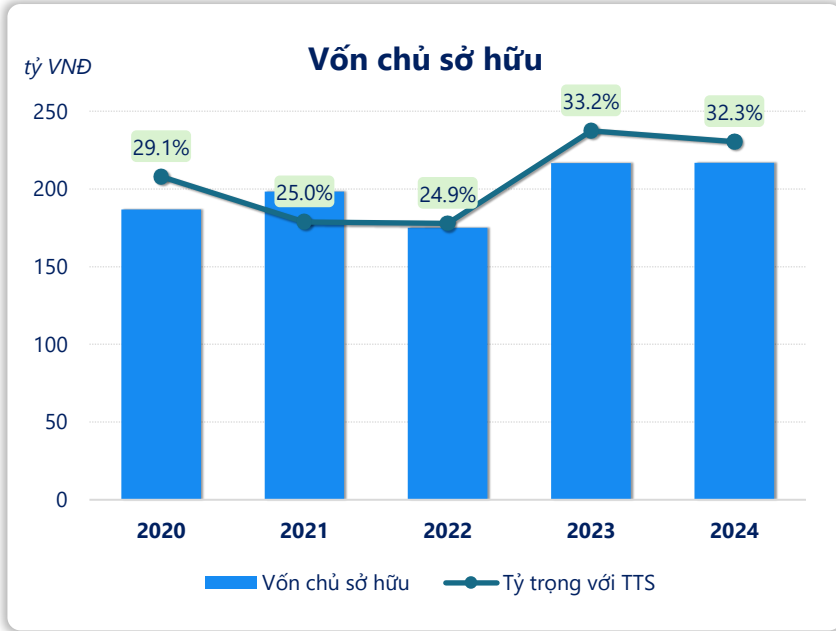
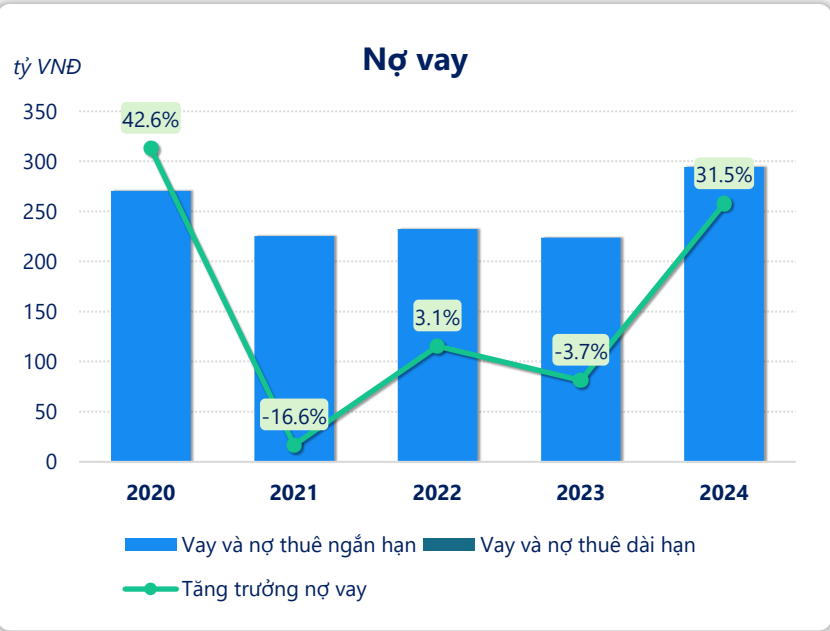
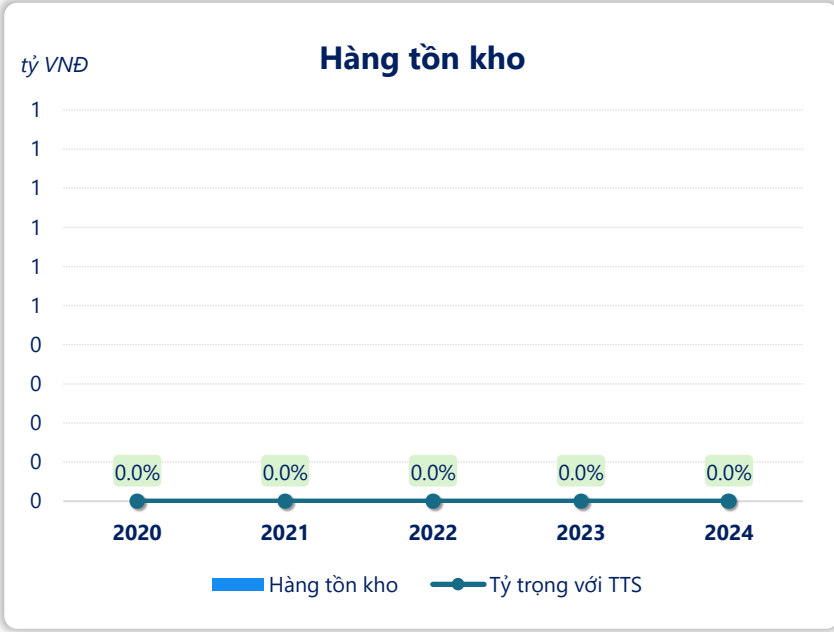
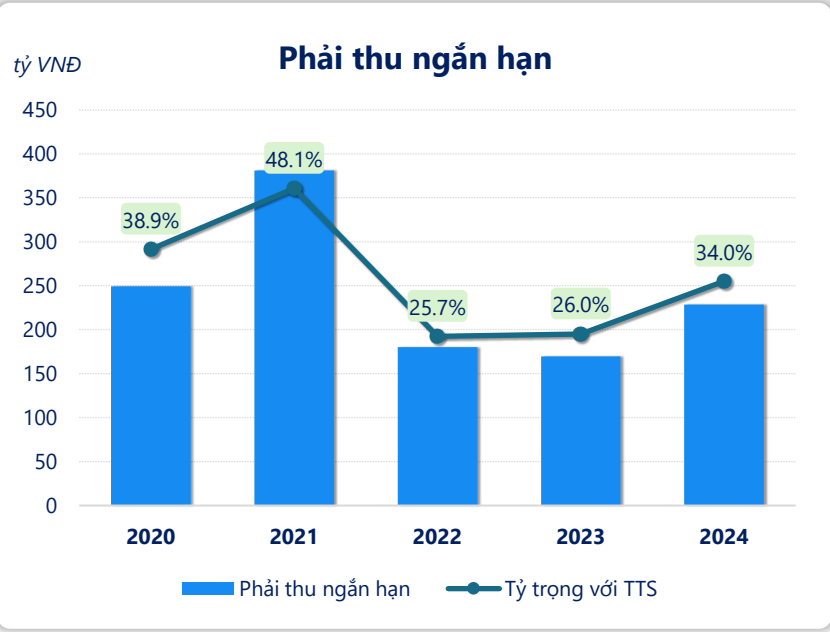
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	672	652	3.1%
Tài sản ngắn hạn	482	423	13.8%
Tiền và tương đương tiền	182	120	52.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.1	130	-48.5%
Phải thu ngắn hạn	229	169	34.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.70	3.74	-1.1%
Tài sản dài hạn	190	229	-16.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.5	29.4	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.74	0.85	-12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	198	-17.2%
Tài sản dài hạn khác	0.14	0.11	21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	455	435	4.6%
Nợ ngắn hạn	453	432	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	294	224	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	178	-29.1%
Nợ dài hạn	2.38	3.04	-21.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	217	0.1%
Vốn chủ sở hữu	217	217	0.1%
Vốn điều lệ	167	167	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,239	2,544	1,804	880	1,433
Giá vốn hàng bán	1,183	2,445	1,713	831	1,366
Lợi nhuận gộp	55.7	99.4	90.2	48.9	67.2
Doanh thu HĐTC	7.25	33.1	16.8	16.6	26.9
Chi phí TC	17.3	26.7	27.1	18.8	20.6
Chi phí lãi vay	15.0	22.9	18.5	14.5	15.6
LN trong công ty LKLD	-23.5	-44.8	-39.5	-31.8	-33.5
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.6	39.6	41.6	30.4	32.8
LN thuần từ HĐKD	-7.45	21.3	-1.30	-15.4	7.22
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.18	-0.36	0.39	1.13
LN trước thuế	-7.48	21.1	-1.66	-15.0	8.35
Lợi nhuận sau thuế	-9.61	11.0	-11.2	-17.6	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	-9.61	11.0	-11.2	-17.6	0.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.6	20.5	152	-6.95	-64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.8	-20.1	-136	10.0	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	66.5	14.3	-4.85	-8.65	70.5
Tiền đầu kỳ	77.3	100	113	125	120
Lưu chuyển tiền thuần	23.1	14.7	11.4	-5.56	62.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	-1.85	0.21	0.60	0.49
Tiền cuối kỳ	100	113	125	120	182